

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ YÊU CẦU
MUA SẴM TRỰC TIẾP

GÓI THẦU:

GÓI THẦU TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

DỰ TOÁN:

MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BỔ SUNG NĂM 2022

ĐỊA ĐIỂM:

**SỐ 39 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI, PHƯỜNG TÂN AN,
QUẬN NINH KIỀU, TP. CẦN THƠ**

BÊN MỜI THẦU:

BỆNH VIỆN MẮT – RĂNG HÀM MẶT TP. CẦN THƠ

NGUỒN VỐN:

**NGUỒN THU BẢO HIỂM Y TẾ, NGUỒN THU DỊCH VỤ KHÁM CHỮA
BỆNH VÀ CÁC NGUỒN THU HỢP PHÁP KHÁC**

NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ YÊU CẦU
MUA SẴM TRỰC TIẾP

TÊN GÓI THẦU: **GÓI THẦU TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**
DỰ TOÁN: **MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BỔ SUNG NĂM 2022**
BÊN MỜI THẦU: **BỆNH VIỆN MẮT - RĂNG HÀM MẶT**
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

PHÁT HÀNH NGÀY: NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2022

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH:

SỐ: 607/QĐ.BVM-RHM NGÀY 07 THÁNG 12 NĂM 2022
CỦA BỆNH VIỆN MẮT – RĂNG HÀM MẶT CẦN THƠ

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hòa

MỤC LỤC

Trang

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	1
Mục 1. Phạm vi gói thầu	1
Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu.....	1
Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	1
Mục 4. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan	1
Mục 5. Làm rõ, sửa đổi HSYC	3
Mục 6. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi dự thầu	3
Mục 7. Thành phần của HSDX.....	3
Mục 8. Giá dự thầu.....	4
Mục 9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	4
Mục 10. Thời gian hiệu lực của HSDX	4
Mục 11. Bảo đảm dự thầu (không yêu cầu)	4
Mục 12. Quy cách và chữ ký trong HSDX	4
Mục 13. Thời hạn nộp HSDX	5
Mục 14. Mở thầu	5
Mục 15. Nhà thầu phụ.....	5
Mục 16. Đánh giá HSDX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu.....	5
Mục 17. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chọn	6
Mục 18. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	6
Mục 19. Điều kiện ký kết hợp đồng.....	6
Mục 20. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6
Mục 21. Giải quyết kiến nghị.....	7
Mục 22. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu.....	7
Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX	8
Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDX	8
Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	8
Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật	9
Mục 4. Xác định giá chào	10

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần (nếu có)	12
Chương III. BIỂU MẪU	13
Mẫu số 01a: Đơn đề xuất mua sắm trực tiếp	13
Mẫu số 01b: Giấy ủy quyền	15
Mẫu số 02: Bản cam kết thực hiện gói thầu.....	17
Mẫu số 03: Thỏa thuận liên danh.....	19
Mẫu số 04: Bảng tổng hợp giá chào	22
Mẫu số 04a: Biểu chào giá hàng hóa	23
Mẫu số 04b: Bảng giá chào cho các dịch vụ liên quan.....	25
Mẫu số 05: Bản kê khai thông tin về nhà thầu.....	26
Mẫu số 06: Tình hình tài chính của nhà thầu.....	27
Mẫu số 07: Hợp đồng tương tự nhà thầu đã thực hiện	29
Mẫu số 08: Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ	30
Chương IV. PHẠM VI CUNG CẤP	31
Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa	31
Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật	31
Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	32
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	39
Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	43
Mẫu số 09: Mẫu hợp đồng	44
Mẫu số 10: Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng	48
MỘT SỐ YÊU CẦU ĐỐI VỚI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT	50
Chương VIII. DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU	51

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSDX	Hồ sơ đề xuất
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63/NĐ-CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
VND	Đồng Việt Nam

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Bên mời thầu: Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ

- Tên gói thầu: Gói thầu Trang thiết bị y tế

- Dự toán: Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung năm 2022

2. Nguồn vốn: Nguồn thu Bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác.

3. Loại hợp đồng: trọn gói

4. Thời gian thực hiện hợp đồng là: 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Tùy theo năng lực, kinh nghiệm, khả năng ký kết và hoàn thành các hợp đồng được sử dụng làm kế hoạch mua sắm trực tiếp, nhà thầu có thể tham gia một số hoặc toàn bộ các mặt hàng của gói thầu.

Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu.

Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu được coi là có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;

2. Hạch toán tài chính độc lập;

3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

5. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: có áp dụng.

Mục 4. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan

- Các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa phải là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực. Nếu tài liệu được cấp trực tuyến, nhà thầu cung cấp bản sao có xác nhận của nhà thầu.

- Các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa phải còn hiệu lực đến khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX. Trong trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu trên, nhà thầu phải cam kết với Bên mời thầu bổ sung ngay khi có tài liệu cấp mới.

1. Tài liệu chứng minh pháp lý của hàng hóa:

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

* Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP của Chính phủ và yêu cầu có giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 30/2015/TT-BYT, nhà thầu cung cấp một trong hai tài liệu sau:

- Số lưu hành trang thiết bị y tế là Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị thuộc loại A, B hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại C, D.

- Giấy phép nhập khẩu và bản phân loại trang thiết bị y tế được công khai trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

* Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP của Chính phủ và **không yêu cầu** có giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 30/2015/TT-BYT, nhà thầu cung cấp một trong hai tài liệu sau:

- Số lưu hành trang thiết bị y tế là Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại C, D.

- Bản phân loại trang thiết bị y tế được công khai trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

HÀNG HÓA SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP của Chính phủ, nhà thầu cung cấp Số lưu hành trang thiết bị y tế là Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại C, D.

2. Tài liệu chứng minh hàng hóa được phân nhóm theo Thông tư 14/2020/TT-BYT ban hành ngày 10/7/2020. Yêu cầu về phân nhóm của hàng hóa yêu cầu quy định chi tiết tại Chương VIII danh mục hàng hóa yêu cầu.

Nhà thầu có hàng hóa đáp ứng tiêu chí của nhóm nào thì được dự thầu vào nhóm đó hoặc nhóm có yêu cầu thấp hơn.

3. Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa:

- Tài liệu về thông số kỹ thuật, quy cách đóng gói.

- Hướng dẫn sử dụng (nếu có).

- Mẫu nhãn, bao bì, hình ảnh sản phẩm.

- Mẫu tem thủy tinh thể.

4. Bản sao (có công chứng) quyết định/thông báo trúng thầu năm 2021, 2022 (kèm danh mục trúng thầu) và hợp đồng trúng thầu tại các Bệnh viện hoặc Sở Y tế trên toàn quốc (trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng trúng thầu của đơn vị

được chọn áp thầu đến ngày Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt ra quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm trực tiếp).

5. Đơn giá dự mua sắm trực tiếp theo **Mẫu số 04 – Chương III Biểu mẫu** không cao hơn đơn giá đã trúng thầu trong hợp đồng trúng thầu tại khoản 4 Mục 4.

6. Quy định về hàng mẫu:

Trong trường hợp cần thiết để đánh giá đặc tính kỹ thuật hàng hóa, Bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu cung cấp hàng mẫu với số lượng phù hợp để đánh giá, nhà thầu phải cung cấp hàng mẫu trong vòng 48 giờ khi nhận được yêu cầu của Bên mời thầu.

Trường hợp Bên mời thầu không nhận được hàng mẫu theo yêu cầu, mặt hàng đó được đánh giá dựa trên các tài liệu mà nhà thầu đã cung cấp trước đó.

Mục 5. Làm rõ, sửa đổi HSYC

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC thì gửi văn bản đến bên mời thầu tối thiểu 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nội dung làm rõ HSYC được thể hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, bên mời thầu có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC đến nhà thầu là tối thiểu 03 ngày làm việc. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi không đáp ứng quy định này, bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 6. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. Tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu liên quan đến việc tham dự thầu phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.

Mục 7. Thành phần của HSDX

Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, thuật ngữ, thông số, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSYC để chuẩn bị HSDX của mình gồm tất cả thông tin, tài liệu theo quy định của HSYC, bao gồm:

1. Đơn đề xuất thầu (theo Mẫu số 01a Chương III – Biểu mẫu);

2. Bản cam kết thực hiện gói thầu (theo Mẫu số 02 Chương III – Biểu mẫu);

3. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh (theo Mẫu số 03 Chương III – Biểu mẫu);

4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, của người ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp; (Mục 1, Mục 2 - Chương II)

5. Bảng tổng hợp giá chào (theo Mẫu số 04 Chương III – Biểu mẫu);

6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định của HSYC này;

7. Các nội dung khác: Không yêu cầu.

Mục 8. Giá dự thầu

1. Giá dự thầu do nhà thầu ghi trong đơn đề xuất bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm trước thời điểm đóng thầu.

2. Nhà thầu phải nộp HSDX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV – Phạm vi cung cấp và ghi đơn giá, thành tiền cho tất cả các công việc theo Mẫu số 04 Chương III - Biểu mẫu.

Mục 9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan

1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSYC, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDX chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương IV – Phạm vi cung cấp.

2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ đối với thông số kỹ thuật và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương IV – Phạm vi cung cấp.

Mục 10. Thời gian hiệu lực của HSDX

1. Thời gian có hiệu lực của HSDX theo yêu cầu là 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSDX.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, bên mời thầu có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

Mục 11. Bảo đảm dự thầu (không yêu cầu)

Mục 12. Quy cách và chữ ký trong HSDX

1. Nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và 01 bản chụp, ghi rõ "bản gốc HSDX" và "bản chụp HSDX" tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu bên ngoài túi đựng HSDX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

2. Tất cả các thành phần nêu tại Mục 7 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký, đóng dấu. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thảo thuận liên danh.

3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên phải bao gồm chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn đề xuất.

Mục 13. Thời hạn nộp HSDX

HSDX do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu là 09 giờ 00 phút, ngày 14 tháng 12 năm 2022 tại Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt Cần Thơ, địa chỉ: số 39 đường Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Mục 14. Mở thầu

Bên mời thầu tiến hành mở công khai HSDX của các nhà thầu vào lúc 09 giờ 15 phút, ngày 14 tháng 12 năm 2022 tại Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt Cần Thơ.

Mục 15. Nhà thầu phụ

1. Trường hợp nhà thầu cần sử dụng thầu phụ thì phải kê khai danh sách thầu phụ theo Mẫu số 08 tại Chương III – Biểu mẫu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách nhà thầu phụ đã kê khai chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá 30% giá dự thầu của nhà thầu.

3. Nhà thầu phụ đặc biệt: không được phép sử dụng.

Mục 16. Đánh giá HSDX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu

1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện theo quy định tại Chương II - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

2. Trong quá trình đánh giá HSDX, bên mời thầu được mời nhà thầu đến giải thích, làm rõ, sửa đổi, bổ sung các thông tin cần thiết của HSDX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu của HSYC về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, chất lượng, biện pháp cung cấp hàng hóa.

Việc thương thảo hợp đồng còn bao gồm đàm phán các nội dung cần thiết về đề xuất tài chính của nhà thầu, kể cả việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

Mục 17. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chọn

Nhà thầu được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDX hợp lệ;
2. Giấy chứng minh là chủ sở hữu hoặc giấy ủy quyền theo quy định của Pháp luật.
3. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;
4. Có giá đề nghị mua sắm trực tiếp (giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá) không vượt giá gói thầu được áp dụng mua sắm trực tiếp;
5. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương II – Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;
6. Đơn giá trúng thầu không cao hơn đơn giá trong hợp đồng đã ký kết trong vòng 12 tháng trước đó tính từ ngày Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt Cần Thơ ra quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Mua sắm trực tiếp.

Mục 18. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

Trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo đấu thầu theo quy định, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu kèm theo dự thảo hợp đồng và kế hoạch hoàn thiện hợp đồng đến nhà thầu được mua sắm trực tiếp.

Mục 19. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSYC thì chủ đầu tư sẽ không tiến hành ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và mời nhà thầu khác đến nhận HSYC.
3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

Mục 20. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được mua sắm trực tiếp phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc với nội dung và yêu cầu như quy định tại ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh quy định tại HSYC này hoặc một mẫu khác do ngân hàng phát hành.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

d) Nhà thầu làm giả giấy tờ liên quan trong HSĐX.

Mục 21. Giải quyết kiến nghị

1. Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham dự thầu khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63/CP.

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị

a) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của chủ đầu tư: Bệnh viện Mắt Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ; địa chỉ: 39 Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ;

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: Bệnh viện Mắt Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ; địa chỉ: 39 Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Mục 22. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu

Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo địa chỉ sau: Bệnh viện Mắt Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ (Ban Chỉ đạo); địa chỉ: 39 Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

1.1. Kiểm tra HSĐX

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐX;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSĐX theo quy định tại Mục 7 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐX.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSĐX;
- b) Có đơn đề xuất được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo quy định của HSYC. Đối với nhà thầu liên danh, đơn đề xuất mua sắm trực tiếp phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn đề xuất mua sắm trực tiếp phải đáp ứng yêu cầu nêu trong HSYC;
- d) Giá dự thầu ghi trong đơn phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu;
- đ) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 10 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu;
- e) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); trong đó nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên liên danh đảm nhận;
- g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

STT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt
1	Doanh thu Doanh thu trong 01 năm gần đây (2021)	Không thấp hơn 1.5 lần giá gói thầu tham dự

STT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt
	Trong trường hợp liên danh, doanh thu được tính bằng tổng doanh thu của từng thành viên, trong đó:	Doanh thu \geq (số thành viên liên danh) x (1.5 lần giá gói thầu tham dự).
	(a) Doanh thu của thành viên đứng đầu liên danh	$\geq 60\%$ mức quy định của cả liên danh
	(b) Doanh thu của các thành viên khác trong liên danh	$\geq 40\%$ mức quy định của cả liên danh
2	Tình hình tài chính lành mạnh: Trong thời gian yêu cầu báo cáo tài chính theo khoản 1	Nhà thầu không bị lỗ
3	Năng lực tài chính: - Cam kết cung ứng đủ hàng hóa nếu trúng thầu. - Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp hàng hóa đạt yêu cầu về chất lượng theo đúng giá trúng thầu (kể cả trong trường hợp có trượt giá trong năm)	Có bản cam kết theo Mẫu 02 Chương III – Biểu mẫu

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. HSDX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt.

Nội dung đánh giá	Đánh giá
1. Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa	
Có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa phù hợp, đáp ứng yêu cầu trong Chương VIII Danh mục hàng hóa yêu cầu. Có hàng mẫu đáp ứng yêu cầu sử dụng theo Chương VIII Danh mục hàng hóa yêu cầu (trường hợp Bên mời thầu yêu cầu nộp hàng mẫu)	Đạt
Không Có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa phù hợp, đáp ứng yêu cầu trong Chương VIII Danh mục hàng hóa yêu cầu.	Không đạt
2. Tính hợp lệ của hàng hóa	
Có cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại Mục 4 Chương I.	Đạt
Không cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại Mục 4 Chương I hoặc tài liệu chứng minh không đáp ứng.	Không đạt
3. Tiến độ cung cấp hàng hóa	

Nội dung đánh giá	Đánh giá
Có cam kết hàng hóa được giao trong vòng 48 giờ kể từ khi có yêu cầu đặt hàng	Đạt
Không có cam kết hàng hóa được giao trong vòng 48 giờ kể từ khi có yêu cầu đặt hàng	Không đạt
4. Tuổi thọ của hàng hóa	
Có cam kết về hạn sử dụng còn lại của hàng hóa trúng thầu tính từ thời điểm hàng hóa được cung ứng cho bệnh viện	Đạt
Không có cam kết về hạn sử dụng còn lại của hàng hóa trúng thầu tính từ thời điểm hàng hóa được cung ứng cho bệnh viện	Không đạt

Ghi chú:

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 được đánh giá là **Đạt**. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 thì được đánh giá là **Không đạt** và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Xác định giá chào

Cách xác định giá chào theo các bước sau:

Bước 1: Xác định giá chào;

Bước 2: Sửa lỗi thực hiện theo quy định tại ghi chú (1);

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại ghi chú (2);

Bước 4: Xác định giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Việc sửa lỗi số hoặc và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá chào. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC và được thanh toán theo đúng giá đã chào.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSYC thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSYC;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá nhà thầu chào rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá tương ứng trong HSDX của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp một hạng mục trong HSDX của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá thì lấy mức đơn giá cao nhất đối với hạng mục này trong số các HSDX của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDX của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá của hạng mục này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá tương ứng trong HSDX của nhà thầu này; trường hợp HSDX của nhà thầu không có đơn giá tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thu giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá chào chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá chào ghi trong đơn chào giá.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần (nếu có)

Nếu gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì việc đánh giá HSDX và xét duyệt trúng thầu được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 117 Nghị định 63/NĐ-CP.

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01a: Đơn đề xuất mua sắm trực tiếp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ XUẤT MUA SẮM TRỰC TIẾP ⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Điền ngày tháng năm ký đơn*]

Tên gói thầu: _____ [*Ghi tên gói thầu theo thông báo mời dự*]

Tên dự án: _____ [*Ghi tên dự án*]

Kính gửi: Bệnh viện Mắt-Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ [*Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có*] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [*Ghi tên nhà thầu*], có địa chỉ tại ____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu*] ⁽²⁾ cùng với biểu giá kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [*Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu*] ⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất là trung thực.

Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của hồ sơ yêu cầu.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày ⁽⁴⁾, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁶⁾

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý điền đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá chào hàng ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào hàng phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và yêu cầu về tiến độ nêu tại Mục 2 Chương IV – Yêu cầu đối với gói thầu.

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo đúng yêu cầu của HSYC.

(5) Ghi ngày đóng thầu theo quy định của HSYC.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn chào hàng thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 01b Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn chào hàng thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 01b Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn chào hàng. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ____ [*Ghi tên dự án*] do ____ [*Ghi tên bên mời thầu*] tổ chức:

[- Ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSDX;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được mua sắm trực tiếp.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*Ghi tên nhà thầu*]. ____ [*Ghi tên nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*
(nếu có)]

Người ủy quyền

[*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn đề xuất mua sắm trực tiếp. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.

Mẫu số 02: Bản cam kết thực hiện gói thầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU

Tên gói thầu: ____ [*Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt*]

Tên dự án: _____ [*Ghi tên dự án*]

Kính gửi: ____ [*Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu*]

Sau khi nghiên cứu HSYC của gói thầu: [*ghi tên gói thầu*], văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ [*Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có*], chúng tôi, ____ [*Ghi tên nhà thầu*], có địa chỉ tại _____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*], xin cam kết các nội dung sau:

1. Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu.
2. Hạch toán tài chính độc lập.
3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
5. Các tài liệu được đóng kèm trong HSDX và cung cấp trong quá trình đánh giá HSDX là trung thực và chính xác;
6. Không xảy ra bất cứ vi phạm nào về chất lượng hàng hóa cung cấp trong các giao dịch mua bán vật tư, hóa chất y tế với các cơ sở khám, chữa bệnh trong vòng 5 năm gần nhất;
7. Chấp thuận và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của nhà thầu theo các yêu cầu của Bên mời thầu thể hiện trong HSYC;
8. Đảm bảo cung ứng ổn định, kịp thời và đầy đủ số lượng hàng hóa, đủ kích cỡ và đảm bảo thông số, cấu hình kỹ thuật và chất lượng như cam kết nếu trúng thầu;
9. Giao hàng hóa đúng địa điểm được yêu cầu trong HSYC mà không đòi hỏi bất cứ điều kiện ràng buộc nào thêm về vận chuyển hàng hóa;
10. Hàng hóa sẽ được giao đầy đủ trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu đặt hàng mà không đòi hỏi bất cứ điều kiện ràng buộc nào thêm về thời hạn giao hàng;

11. Cam kết hạn sử dụng còn lại của hàng hóa trúng thầu tính từ thời điểm hàng hóa cung ứng đảm bảo tối thiểu còn 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 2 năm trở lên, 09 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm, 1/2 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm;

12. Giá dự thầu là giá của hàng hóa tại Việt Nam, là giá cuối cùng của hàng hóa khi được vận chuyển và giao đến bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt Cần Thơ; trong giá của hàng hóa đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có);

13. Giá dự thầu không cao so với giá trúng thầu mặt hàng đó tại các đơn vị khác trong vòng 06 tháng trở về trước kể từ thời điểm đóng thầu. Nhà thầu cam kết giá của mặt hàng trúng thầu đảm bảo quy định về giá của Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam. Giá phải được công khai trên các trang web công khai giá của Bộ Y tế.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện tất cả những điều trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin được cung cấp.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 03: Thỏa thuận liên danh

THỎA THUẬN LIÊN DANH ⁽¹⁾

[Nơi thực hiện ký thỏa thuận], ngày ____ tháng ____ năm ____

Gói thầu: [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: [Ghi tên dự án]

- Căn cứ ⁽²⁾ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];
- Căn cứ ⁽²⁾ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];
- Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu __ [Ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh: [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án [Ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác: *[Ghi rõ hình thức xử lý khác]*.

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[Ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho *[Ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁽³⁾:

- Ký đơn đề xuất mua sắm trực tiếp;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX;
- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;
- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng *[Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)]*.

2. Các thành viên trong liên danh thống nhất phân công công việc từng thành viên đảm nhận trong liên danh như sau ⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Giá trị đảm nhận hoặc ỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		
2	Tên thành viên thứ 2		
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không được mua sắm trực tiếp;
 - Hủy thầu gói thầu [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án [*Ghi tên dự án*] theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành bản, mỗi bên giữ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH ⁽⁵⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

(5) Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.

Mẫu số 04: Bảng tổng hợp giá chào

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá chào (Kết chuyển sang đơn đề xuất mua sắm trực tiếp)	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BIỂU CHÀO GIÁ HÀNG HÓA

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Tên gói thầu

Stt	STT trong HSYC	Tên hàng hóa trong HSYC	Tên hàng hóa công ty dự thầu	Mô tả kỹ thuật hàng hóa	Ký mã hiệu của sản phẩm	Phân loại (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Phân nhóm TT14 /2020 /TT-BYT	Số lưu hành/ GPNK (3)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (4)	Khối lượng mời thầu	Khối lượng dự thầu	Đơn giá dự mua sắm trực tiếp	Thành tiền (Cột 15 x 16)	Kết quả đã trúng thầu			
																	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	QĐ/ Thông báo trúng thầu (số QĐ+ ngày ra quyết định)	Số hợp đồng+ ngày ký hợp đồng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1																M1				
2																M2				
....																				
n																Mn				

- Tổng số sản phẩm dự thầu:

- Tổng cộng giá trị dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) = M1 + M2 + ... + Mn

(Kết chuyển sang bảng tổng hợp chào giá)

(Ghi bằng chữ): đồng

....., ngày tháng năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột 2, 3, 14 ghi phù hợp với danh mục hàng hóa yêu cầu. Các cột còn lại do nhà thầu chào.

Đơn giá tại cột (16) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại mẫu số 04b. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm, để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan

Mẫu số 04b: Bảng giá chào cho các dịch vụ liên quan

BẢNG GIÁ CHÀO CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá	Thành tiền (Cột 3 x 7)
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng giá chào cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp chào giá)</i>							I

....., ngày tháng năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào

Mẫu số 05: Bản kê khai thông tin về nhà thầu

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: [ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: [điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty:
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu [tại nơi đăng ký]:
Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...

Ghi chú:

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06: Tình hình tài chính của nhà thầu

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 1 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]

Năm 2021:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			
Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho một năm gần nhất ⁽⁴⁾ , như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau: 1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như			

công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2 Chương II - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 07: Hợp đồng tương tự nhà thầu đã thực hiện
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ NHÀ THẦU ĐÃ THỰC HIỆN ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ [Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần đảm bảo các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[Ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[Ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[Ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[Ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[Ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[Ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[Ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên chủ đầu tư:	[Ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[Ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[Ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
E-mail:	[Ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương II ⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[Ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[Ghi số tiền quy đổi ra VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[Ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[Ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của chủ đầu tư về hợp đồng thực hiện theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Nhà thầu kê khai theo Mẫu này cho từng hợp đồng tương tự đã và đang thực hiện.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 08: Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có) ⁽⁶⁾
1					
2					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư.

(3) Ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Ghi cụ thể khối lượng công việc.

(5) Ghi giá trị % công việc ước tính mà từng nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận sử dụng nhà thầu phụ và phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Chương IV. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa

Phần danh mục hàng hóa yêu cầu.

2. Biểu tiến độ cung cấp

1.1. Biểu phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Tiến độ cung cấp	Địa điểm cung cấp
1	Theo chương VIII: Danh mục hàng hóa yêu cầu			Trong vòng 48 giờ sau khi nhận yêu cầu đặt hàng kể từ khi hợp đồng mua bán có hiệu lực	Kho Vật tư y tế-hóa chất của bệnh viện Mắt-Răng Hàm Mặt TP. Cần Thơ

Ghi chú: (1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Mục 2 – Chương này. (ví dụ: tên mục, số quyển, số trang, ...).

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về gói thầu:

Gói thầu “Gói thầu Trang thiết bị y tế” của Bệnh viện Mắt-Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ được thực hiện nhằm đảm bảo cung cấp đủ cho công tác khám chữa bệnh của bệnh viện. Thời gian thực hiện hợp đồng của các nhà thầu trúng thầu là 3 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

Hàng hóa dự mua sắm trực tiếp phải đáp ứng theo đúng các yêu cầu về kỹ thuật được quy định trong “Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật”-Chương II

Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các Nhà thầu phụ do Nhà thầu chính đề xuất trong HSDX hoặc Nhà thầu thực hiện các phần công việc mà Nhà thầu chính đề xuất trong HSDX; ký Hợp đồng với Nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDX được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế;</p> <p>1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.3. ĐKCT;</p> <p>2.4. ĐKC;</p> <p>2.5. HSDX và các văn bản làm rõ HSDX của Nhà thầu;</p> <p>2.6. HSYC và các tài liệu sửa đổi HSYC (nếu có);</p> <p>2.7. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật của Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>

4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại ĐKCT. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
7. Nhà thầu phụ	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDX. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng Nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng Nhà thầu phụ nêu trong HSDX.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về Nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
8. Giải quyết tranh chấp	<p>8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
9. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương IV – Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.

10. Tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp hàng hoá và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương IV – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ Hàng hóa và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
13. Giá hợp đồng	<p>13.1. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Tạm ứng	<p>15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.</p>
16. Thanh toán	16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán

	<p>chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
17. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 18.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương IV – Phạm vi cung cấp; nếu tại Mục 2 Chương IV không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
20. Đóng gói hàng hoá	Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

21. Bảo hiểm	Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT .
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác được quy định tại ĐKCT .
23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	<p>23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu.</p> <p>23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
24. Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT . Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.
25. Bảo hành	<p>25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.</p> <p>25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại ĐKCT.</p>
26. Bất khả kháng	26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các

	<p>bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
<p>27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng</p>	<p>27.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; d) Thay đổi địa điểm giao hàng; đ) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; e) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. <p>27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p>

	<p>28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p> <p>28.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p>
<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT. <p>29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC thì Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSYC.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt Tp. Cần Thơ
ĐKC 1.3	Nhà thầu: <u> </u> [ghi tên nhà thầu trúng thầu].
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ; địa chỉ: số 39 đường Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
ĐKC 2.7	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo hợp đồng hoặc khi hoàn thiện hợp đồng (nếu có)</i>
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Bệnh viện Mắt - Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ (Khoa Dược – Cận lâm sàng) Địa chỉ: số 39 đường Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ Điện thoại: 0292.3.824.467 Địa chỉ email: khoaduocbvmatrhm@gmail.com
ĐKC 6.1	<ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng đến Chủ đầu tư không muộn hơn 02 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: theo qui định hoặc hình thức thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 10 Chương VII – Biểu mẫu hợp đồng).- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng : theo qui định
ĐKC 7.1	Danh sách Nhà thầu phụ: Không yêu cầu
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ [ghi yêu cầu khác về Nhà thầu phụ (nếu có)] : Không yêu cầu
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Giải quyết tranh chấp: theo quy định tại chương 12- Luật Đấu thầu 43/2013 và theo quy định của Pháp luật Việt Nam.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa:

	<ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng hàng hóa được giao phải phù hợp với yêu cầu đặt hàng. - Khi giao nhận hàng hóa, nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chứng từ, hóa đơn tài chính hợp lệ có thông tin đầy đủ, đúng với hợp đồng đã ký kết và phù hợp với yêu cầu đặt hàng. <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p>
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: ___ [ghi giá hợp đồng theo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: - Đối với loại hợp đồng trọn gói: Không áp dụng
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: không được phép
ĐKC 15.1	Tạm ứng: <i>Không áp dụng</i>
ĐKC 16.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển khoản. - Giá trị thanh toán: Theo từng đợt đặt hàng – thanh toán từng đợt tương ứng. - Thủ tục, hồ sơ thanh toán: Hàng hóa được xem là đủ điều kiện thanh toán khi được giao nhận đầy đủ tại địa điểm giao hàng như quy định tại chương IV, có đầy đủ chứng từ, hóa đơn tài chính hợp lệ có thông tin đầy đủ, đúng với hợp đồng đã ký kết. Các thủ tục theo yêu cầu của cơ quan quản lý tài chính hoặc kho bạc. - Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ khi đủ điều kiện thanh toán (Trừ trường hợp có thỏa thuận khác).
ĐKC 20	Đóng gói hàng hóa: Do nhà thầu tự đề xuất đảm bảo hàng hóa không bị tổn hại và thuận tiện trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ
ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu chịu trách nhiệm về việc bảo hiểm hàng hóa trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phù hợp với các điều kiện thương mại.
ĐKC 22	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Hàng hóa phải được vận chuyển đến địa điểm của Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ phải đảm bảo an toàn, không hỏng, vỡ. - Các yêu cầu khác: + Phụ tùng thay thế: Trường hợp có yêu cầu về phụ tùng thay thế thì nêu rõ nội dung này trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. + Dịch vụ kỹ thuật: Trường hợp có yêu cầu về dịch vụ kỹ thuật thì nêu rõ nội dung này trên cơ sở phù hợp với Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp, ví dụ:

	<p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử các máy móc, thiết bị đã cung cấp;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng máy móc, thiết bị được cung cấp;</p> <p>c) Cung cấp các tài liệu chỉ dẫn chi tiết về vận hành và bảo dưỡng cho mỗi loại thiết bị được cung cấp;</p> <p>d) Thực hiện hoặc giám sát việc bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị đã cung cấp;</p> <p>đ) Đào tạo nhân sự cho Chủ đầu tư về việc lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị được cung cấp;</p> <p>e) Các nội dung khác (nếu có).</p>
ĐKC 23.1	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt Tp. Cần Thơ có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa để khẳng định sự phù hợp, đúng và chính xác về mặt kỹ thuật, chất lượng, tính năng sử dụng như được cam kết trong HSDX và Hợp đồng. - Nếu trong quá trình kiểm tra và sử dụng thử, bệnh viện phát hiện hàng hóa không đảm bảo như cam kết thì bệnh viện có quyền từ chối nhận hàng hóa. Nhà cung cấp theo đó phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đảm bảo như cam kết hoặc khắc phục hậu quả bằng hình thức khác phù hợp, tương đương để đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh. - Khi được yêu cầu, nhà thầu phải xuất trình được chứng chỉ chất lượng (CQ) của lô hàng đang xét.
ĐKC 24	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 5% giá trị hàng hóa vi phạm. Mức khấu trừ: 1% giá trị hàng hóa cung ứng chậm tiến độ/ ngày, tính từ ngày thứ 4 kể từ khi hàng hóa phải được giao theo tiến độ cho đến khi hàng hóa được giao đúng theo cam kết. Mức khấu trừ tối đa: 5% giá trị hàng hóa vi phạm.</p>
ĐKC 25.1	<p>Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa được cung cấp theo yêu cầu chất lượng, đặc tính chế tạo và tính năng sử dụng nêu trong HSYC, như cam kết trong HSDX và hợp đồng; là hàng mới 100%, chưa sử dụng và không bị hư hao trong quá trình vận chuyển và bảo quản. - Hàng hóa được giao mà không đảm bảo chất lượng trong quá trình kiểm tra, kiểm nghiệm, trong quá trình bảo quản, trong quá trình sử dụng hoặc khi có công bố của cơ quan có thẩm quyền phải được nhà thầu thu hồi và cung cấp lại theo đúng tiêu chuẩn chất lượng đã cam kết. - Trong quá trình lưu trữ, sử dụng, nếu hàng hóa có những khiếm khuyết, lỗi chế tạo, lỗi chất lượng gây tổn hại đến sức khỏe người bệnh, người sử dụng, người bảo quản mà nguyên nhân được xác định là do lỗi của hàng hóa thì nhà thầu phải chịu phần trách nhiệm liên đới, nảy sinh do lỗi của nhà cung cấp,

	hoặc của nhà sản xuất (nếu nhà thầu cũng là nhà sản xuất) khi sự việc xảy ra hoặc theo quyết định của cơ quan tài phán hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
ĐKC 25.2	<p>Yêu cầu về bảo hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành: Thời hạn bảo hành được tính kể từ khi hàng hóa được bàn giao, nghiệm thu. Tùy theo tính chất, yêu cầu của hàng hóa mà có thể quy định thời hạn bảo hành cho toàn bộ hàng hóa hoặc quy định riêng cho từng loại hàng hóa, tối thiểu là 12 tháng. - Bảo hành: Tùy theo tính chất và yêu cầu cụ thể. Đối với các loại hàng hóa đơn giản thì yêu cầu Nhà thầu có phiếu bảo hành kèm theo, trong đó nêu rõ thời gian và trách nhiệm bảo hành của Nhà thầu. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật phát sinh; Trong thời hạn 24 giờ Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục...
ĐKC 27.1 (e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: <i>Không có</i>
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác: <i>Không có</i>
ĐKC 29.1 (d)	Các hành vi khác: <i>Không có</i>

Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng.

Mẫu số 09: Mẫu hợp đồng

[TÊN NHÀ THẦU]

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾

Số: _____ [Do nhà thầu ghi]

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ ⁽²⁾ ____ (Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);
- Căn cứ ⁽²⁾ ____ (Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);
- Căn cứ ⁽²⁾ ____ (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);
- Căn cứ ____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];
- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ đề xuất và các tài liệu làm rõ hồ sơ đề xuất của Nhà thầu (nếu có);
7. Hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ yêu cầu (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng: ____ [ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu, HSDX và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ, Chủ đầu tư giữ 04 bộ, Nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG
(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm _____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở HSYC, HSDX của Nhà thầu và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm các nội dung trong Biểu giá theo Mẫu số 04, 04a, 04b Chương III – Biểu mẫu trong HSYC này].

Mẫu số 10: Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong hồ sơ yêu cầu (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng* ⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là như bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ___ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ___ [*ghi số hợp đồng*] ngày ___ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

MỘT SỐ YÊU CẦU ĐỐI VỚI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT

Hồ sơ đề xuất được sắp xếp theo thứ tự sau đây:

1. Đơn đề xuất mua sắm trực tiếp theo Mẫu số 01a Chương III – Biểu mẫu;
2. Giấy ủy quyền theo Mẫu số 01b Chương III – Biểu mẫu (Nếu có);
3. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương III – Biểu mẫu;
4. Bản cam kết thực hiện gói thầu theo Mẫu số 02 Chương III – Biểu mẫu;
5. Bảng tổng hợp giá chào theo theo Mẫu số 04 Chương III – Biểu mẫu (bao gồm cả Mẫu 04a, Mẫu 04b);
6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định của HSYC này;

❖ **Lưu ý quan trọng:**

In ra giấy, ký tên, đóng dấu 01 bản rời gồm:

Bảng tổng hợp giá chào theo Mẫu số 04 Chương III – Biểu mẫu (bao gồm cả Mẫu 04a, Mẫu 04b) (**File Excel, Font Time New Roman, cỡ 12**)

⇒ *Chép ra USB file này gửi kèm thông tin chủ yếu.*

Tất cả để chung trong 01 bao thư có dán niêm phong kín. Ngoài bao thư ghi: **“Các thông tin chủ yếu”**. Bao thư này để trong bao thư hồ sơ gốc.

Chương VIII. DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
1	VT001	Bơm kim tiêm 10ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ	Cái	800	1.030	824.000	5
2	VT002	Bơm kim tiêm 1ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc, kim các cỡ	Cái	200	685	137.000	5
3	VT003	Bơm kim tiêm 20ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml/cc, kim các cỡ	Cái	400	1.800	720.000	5
4	VT004	Bơm kim tiêm 5ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ	Cái	9.600	685	6.576.000	5
5	VT005	Kim tiêm các số 18Gx1 1/2	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần, kim các cỡ	Cái	1.000	285	285.000	5
6	VT006	Kim tiêm rời 25G	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	1.200	285	342.000	5
7	VT007	Băng keo lỵ y tế 2.5cm x 5m	Băng keo lỵ y tế 2.5cm x 5m	Cuộn	96	19.500	1.872.000	2
8	VT008	Cassette sử dụng cho máy Phaco	Cassette sử dụng cho máy Phaco	Cái	33	953.810	31.475.730	3
9	VT009	Dao chọc tiền phòng	Dao mổ mắt 15 độ (Stab Knifes), Model: A-15F	Cái	250	77.700	19.425.000	3
10	VT010	Dao tạo đường hầm Slit knife	Dao mổ mắt 2.2/2.8/3.0/3.2mm (Clear Corneal Knifes), Model: CCR-22/28/30/32AGF	Cái	285	177.450	50.573.250	3
11	VT011	Băng vô trùng trong suốt	Băng dán mi mắt, vô trùng 6cm x 7cm	Miếng	2.000	6.300	12.600.000	1
12	VT013	Đầu Col vàng	Pipet Tips (Đầu col vàng)	Cái	7.000	130	910.000	6
13	VT014	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ các số	Hộp	8	86.400	691.200	6
14	VT015	Ống nghiệm nhựa	Ống nghiệm 5ml không nắp	Cái	8.000	276	2.208.000	5

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
15	VT016	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế	Cái	8.500	505	4.292.500	5
16	VT017	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt (57-58cm)	Cuộn	83	17.160	1.430.000	6
17	VT018	Tube EDTA K2	Ống nghiệm EDTA K2 2ml	Ống	2.500	630	1.575.000	5
18	VT019	Lancet lấy máu dái tay	Lancet	Cây	2.000	210	420.000	6
19	VT020	Băng keo cá nhân	2cm x 6cm	Miếng	3.000	200	600.000	6
20	VT021	Mũi khoan sử dụng trong nha khoa	Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại các cỡ	Cái	190	45.000	8.550.000	3
21	VT023	Thủy tinh thể đơn tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh ,2 cẳng kép, không ngâm nước đặt trong túi bao. Quang học: khúc xạ - phi cầu Bảo vệ đục bao sau: Rìa vuông cạnh sắc 360 độ chống đục bao sau Dải công suất: 0D đến +9.0D (mức tăng 1D); + 10D - + 30D (Mức tăng 0.5D); + 31.D đến +35.0D (mức tăng 1D) Hãng số A: 118.9 (STK/T) Tiệt trùng : Ethylene Oxide Chất liệu : hydrophobic acrylic hấp thụ UV và lọc ánh sáng xanh Chỉ số khúc xạ: 1.47 Chỉ số ABBE: 58 Thiết kế quang: Hai mặt lồi Đường kính quang: 6.0mm Đường kính tổng: 13mm	Cái	600	3.200.000	1.920.000.000	1

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
22	VT024	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400-475 nm - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,55 - Càng STABLEFORCE chữ L cải tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 13,0 mm - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ >= 2,2 mm, kèm cartridge - Dây Diop (dải công suất): +6,0 D đến +34,0 D - Optic thiết kế theo công nghệ nhiễu xạ ENLIGHTEN (ENhanced LIGHT ENergy)có công suất cộng thêm cho thị lực trung gian là +2,17 D và cho thị lực nhìn gần là +3,25 D.	Cái	25	23.000.000	575.000.000	1

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
23	VT025	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	<p>Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu acrylic ky nước không có hiện tượng Glistening - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV - Thiết kế phi cầu hiệu chỉnh quang sai cầu (cầu sai -0,11mm). - Thiết kế 4 càng, góc càng 2 độ, bờ cạnh vuông 360 độ. - Tổng chiều dài kính: từ 0D-24,5D: 11mm; từ 25D-30D: 10,75mm - Đường kính optic: từ 0D-24,5D: 6,00mm; từ 25D-30D: 5,75mm. - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,52$ - ACD: $\geq 5,5\text{mm}$ - Chỉ số Abbe: ≥ 42. - Dải công suất từ 0D đến 30D - Hãng số A: 119,05 - Thủy tinh thể được lắp sẵn cho vết mổ nhỏ $\geq 2,2\text{mm}$ - Quy cách: Thủy tinh thể đặt sẵn trong cartridge trong hộp vô trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC 	Cái	1.000	3.500.000	3.500.000.000	3

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
24	VT026	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, tính năng: thủy tinh thể mềm, ba tiêu cự, tính năng phi cầu, lọc tia UV và lọc ánh sáng xanh, bờ cạnh vuông 3600, có 4 còng dạng vòng. - Chất liệu: Hydrophilic Acrylic, thành phần nước $\leq 26\%$. - Kích thước, thông số kỹ thuật: Đường kính Optic ≥ 6 mm, chiều dài tổng thể ≤ 12 mm, chỉ số khúc xạ $n \geq 1.45$. - Dải công suất tối thiểu: từ +6,0D đến +35,0D, công suất bổ sung cho tiêu điểm gần từ: +3,0D tới 3.5D, công suất bổ sung cho tiêu điểm trung gian từ: +1,5D tới 1,75D. - Thủy tinh thể được cung cấp kèm dụng cụ đặt kính dùng 1 lần, qua được vết mổ kích thước $\geq 2,4$mm. 	Cái	30	20.990.000	629.700.000	1

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
25	VT027	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, đơn tiêu, 4 còng	<p>Mô tả: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ: Optic 6mm, tổng chiều dài 10.75mm - Chất liệu : Copolymer (được tạo ra Hydrophilic – Hydrophobic copolymer cấu tạo gồm 2-HEMA(2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore) - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế một mảnh dạng hình đĩa với 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa <p>Lọc tia UV</p> <p>Thiết kế với công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge).</p> <p>Góc còng 5 độ</p> <p>Optic dạng phi cầu đôi(Aspheric Biconvex)</p> <p>Độ sâu tiền phòng: 5.32 cho dãy độ từ 0D đến +30D và độ sâu tiền phòng: 6.08 cho dãy độ từ -10D đến -1D</p> <p>Chỉ số SA = -0,14μm</p> <p>Chỉ số khúc xạ: 1.46 ở 35 độ C</p> <p>Chỉ số Abbe: 46.94</p> <p>Dãi công suất từ -3D đến +30D; từ -3D đến +10D: tăng dần 1D, từ +10D đến +30D tăng đều 0.5D</p> <p>Kèm cartridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể sử dụng một lần. Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2</p>	Cái	600	3.000.000	1.800.000.000	1
26	HC029	Nước cất 01 lần		Lít	300	6.000	1.800.000	
27	HC031	Que thử nước tiểu 11 thông số	<p>Que thử nước tiểu Mission/Acon, dùng để định tính và bán định lượng 11 thông số: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific</p>	Hộp	13	238.350	3.098.550	6

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
			Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid.					
28	HC032	Test thử HIV nhanh	<p>Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485- 2012. Sản xuất tại nước thuộc G7.</p> <p>- Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody,Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</p>	Test	100	39.375	3.937.500	3
29	HC033	Dung dịch pha loãng	<p>Dung dịch đệm đẳng trương để pha loãng mẫu máu trên máy xét nghiệm huyết học để xác định các thông số tế bào</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium Chloride < 0,9 % - Potassium Chloride < 0,05 % - Buffer < 0,4 % - Stabiliser < 0,01 % <p>Quy cách đóng gói: Thùng 20L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO</p> <p>Xuất xứ: G7</p>	Thùng	8	2.780.000	22.240.000	3

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
30	HC034	Dung dịch chuẩn (control)	Vật liệu kiểm chuẩn huyết học dùng để đánh giá độ chính xác của máy phân tích huyết học, cung cấp các thành phần khác nhau của bạch cầu. Thành phần: Thuốc thử máu toàn phần này có thể chứa nhiều hoặc tất cả các thành phần sau: tế bào hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu mô phỏng của người và động vật có vú, và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản. Quy cách đóng gói: Bộ 3x 3ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA Xuất xứ: G7	Bộ	3	3.850.000	11.550.000	3
31	HC035	Dung dịch phân tích bạch cầu	Dung dịch xử lý vỏ ngoài tế bào trong bách phân bạch cầu. Thành phần: - Organic buffer < 0,15 % - Surfactant < 0,03 % - Alcohol < 0,06 % - Preservative < 0,07 % Quy cách đóng gói: Thùng 5L Tiêu chuẩn chất lượng: CE , ISO Xuất xứ: G7	Thùng 5 lít	2	3.790.000	7.580.000	3
32	HC036	Dung dịch xác định HGB	Dung ly giải cho máy Huyết học Abbott Lyse HGB CD3200 là thuốc thử xác định HGB Thành phần: - Quaternary salt < 2,5 % - Organic buffer < 0,27 % - Stabiliser < 0,02 % Quy cách đóng gói: Thùng/ 5L Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO Xuất xứ: G7	Thùng 5 lít	2	4.400.000	8.800.000	3

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
33	HC037	Glucose	Hoá chất xét nghiệm Glucose máu. Phương pháp GOD PAP. Thử nghiệm tuyến tính lên đến 30,0 mmol/l (550mg/dl). Đo chính xác mức đường huyết xuống 0,35 mmol/l (6,3mg/dl). Thành phần: Glucose Oxidase > 15 U/ml, Peroxidase > 1 U/ml, 4-aminoantipyrine 0.7 mmol/l, Phenol 11 mmol/l, MOPS Buffer 0.05 mol, Phosphate Buffer 0.025 mol.	ml	1.125	11.000	12.375.000	3
34	HC038	Creatinine	Xét nghiệm Creatine trong máu và nước tiểu bằng phương pháp Enzymatic. Độ tuyến tính 8840µmol/l. Thành phần R1: GOOD'S buffer, Creatinase>20U/ml, Sarcosine oxidase>4U/ml, TODB>0.5mmol/l. R2 GOOD'S buffer, Peroxidase>4U/ml, Creatininase>200U/ml, 4-AAP>0.5mmol/L, CV% 0.65% - 128.38µmol/l, 0.57% - 375.78µmol/l, 0.69% - 79.83µmol/l	ml	1.920	14.063	27.000.960	3
35	HC039	Nội kiểm sinh hóa	Nội kiểm sinh hóa mức 2 từ huyết thanh dạng đông khô gồm 70 thông số. Độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	ml	20	110.000	2.200.000	3
36	HC040	ALT	Xét nghiệm ALT trong máu. Độ tuyến tính 1,000U/L Thành phần R1: Trisbuffer pH7.8 : 100mmo/l, L-Alanine: 500mmol/l, LDH:1200U/L, R2: NADH: 0,18mmol/l, Oxoglutarate: 15mmol/l,	ml	1.125	13.895	15.631.875	3

STT	Mã số hàng hóa	Tên trang thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng mời	Đơn giá (bao gồm thuế)	Thành tiền	Phân nhóm theo TT 14/2022/TT-BYT
			CV%: 0.92% - 38.2U/L, CV%: 0.98% - 128.5U/L					
37	HC041	AST	Xét nghiệm AST trong máu. Độ tuyến tính 1000U/L. Thành phần R1: Tris buffer 80mmol/l, L-Aspartate: 200mmol/l, LDH \geq 800U/L, MDH \geq 600U/L, R2: NADH: 0.18mmol/l, Oxoglutarate 12mmol/l. CV%: 0.85% - 34U/L, 0.8% - 156.9U/L	ml	1.125	13.895	15.631.875	4

Tổng cộng: 37 mặt hàng